

Tờ án số: 61/2018/HNGĐ-ST
 Ngày 15-11-2018
 T/v không công nhận vợ chồng

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đoàn.

Các Hôi thâm nhân dân:

Ông Trần Hùng Dũng;

Bà Dương Xuân Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Ông **Ngô Minh Đức** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại **trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018, về việc: “Tranh chấp về không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kim L, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bi đơn*: Anh Nguyễn Văn R, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- Chi **Trần Thị Kim L** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: **Chị L và anh** Nguyễn Văn R chung sống với nhau như **vợ chồng từ năm 2009, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn**. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 9 năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị L yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị L và anh R là vợ chồng.

- Về con chung: Chị L và anh R có một người con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 01-6-2010 (nam). Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị L không còn yêu cầu hay trình bày gì khác.

Bị đơn – Anh Nguyễn Văn R trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh R thừa nhận lời trình bày của chị L là đúng, anh đề nghị Tòa án không công nhận giữa anh R và chị L là vợ chồng.

- Về con chung: Theo lời khai của chị L là đúng, anh đồng ý để chị L tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị L không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh R không còn yêu cầu hay trình bày gì khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, đã chấp hành tốt những qui định pháp luật, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành nghiêm nội qui phiên tòa. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 71; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Kim L. Không công nhận chị Trần Thị Kim L và anh Nguyễn Văn R là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung cho chị L tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh R không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị L không có yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu tiền án phí theo pháp luật quy định.

- Về yêu cầu khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn R tuy vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: **Chị L và anh R chung sống với nhau từ năm 2009**, mặc dù đã có con chung nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, thì không công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị L và anh R có một người con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 01-6-2010 (nam). Khi ly hôn, chị L và anh R tự thỏa thuận giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con chung, nên ghi nhận

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh R không có yêu cầu nên không xem xét ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 71; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Kim L và anh Nguyễn Văn R là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Kim L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 01-6-2010 (nam). Anh R không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị L không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị Kim L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0021660 ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chị L đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn R không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh R có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện B;
- C.c THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN VĂN ĐOÀN

